

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26 /2019/HNGĐ-ST

Ngày: 22/5/2019

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN - TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Mến

Bà Nguyễn Thị Thơm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Nguyễn Mộng Cầm – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa: Nguyễn Thị Cẩm Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2019/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2019 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2019/QĐST-HNGĐ ngày 07/5/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Trúc E, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Anh Lê Văn B, sinh năm 1980.(Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã H, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai cùng ngày 18/02/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trúc E trình bày: Chị và anh Lê Văn B thành hôn năm 1999 không có đến Ủy ban nhân dân xã đăng ký kết hôn nhưng có nhờ người thân đến làm thủ tục kết hôn và được cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn ngày 01/02/2002. Vợ chồng sống chung được 20 năm, lúc đầu hạnh phúc nhưng sau thường phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên vợ chồng đã

cắt đứt quan hệ và sống ly thân nhau khoảng hai năm nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống, yêu cầu được ly hôn với anh B. Về con chung, thời gian chị và anh B sống chung có 01 con chung tên Lê Minh H1 sinh ngày 05/01/2001 hiện đã trưởng thành và phát triển bình thường nên con sống chung với cha hoặc mẹ là tùy cháu H1. Về tài sản chung, nợ chung chị không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 07/3/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê Văn B trình bày: Anh thống nhất như lời trình bày của chị E về thời gian sống chung, việc đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Thời gian sống chung do anh thường xuyên đi làm xa nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã cắt đứt quan hệ vợ chồng khoảng 2 năm nay. Anh thống nhất chấm dứt quan hệ vợ chồng với chị Trúc E để mỗi người tự lo cho cuộc sống riêng của mình. Về con chung đã trưởng thành muốn sống với ai là tùy con. Đồng thời anh yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án do đang đi làm ở xa.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng khoản 4, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 09, 14, 15 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Trúc E và anh Lê Văn B là vợ chồng.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Trúc E và anh Lê Văn B có 01 con chung tên Lê Minh H1 sinh ngày 05/01/2001 hiện đã trưởng thành và phát triển bình thường nên đề nghị miễn xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên đề nghị miễn xét.

- Về án phí: Đề nghị buộc chị Trúc E nộp 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn anh Lê Văn B có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trúc E và bị đơn anh Lê Văn B sống chung như vợ chồng từ năm 1999. Chị Trúc E và anh B đều xác định năm 2002 nhờ người quen làm thủ tục kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn ngày 01/02/2002 sử dụng cho đến nay. Tại công văn số 376/TP ngày 21/3/2019 của Phòng Tư pháp huyện T1 và Công văn số 01/UBND ngày 03/5/2019 của Ủy ban nhân dân xã T xác định: Qua trích lục sổ bộ đăng ký kết hôn hiện đang lưu trữ tại Phòng Tư Pháp và Ủy ban nhân dân xã T không tìm thấy tên của Lê Văn B và Nguyễn Thị Trúc E. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị Trúc E và anh B sống chung như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trúc E và anh Lê Văn B là vợ chồng.

[3] Về con chung: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trúc E và bị đơn anh Lê Văn B sống chung có 01 con chung tên Lê Minh H1 sinh ngày 05/01/2001 hiện đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trúc E và bị đơn anh Lê Văn B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chị Nguyễn Thị Trúc E yêu cầu ly hôn nên chị Trúc E phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[6] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 4, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trúc E .

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Trúc E và anh Lê Văn B là vợ chồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trúc E nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0015157 ngày 19/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, chị Trúc E đã nộp đủ.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể ngày tuyên án, riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện ;
- Chi cục Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thu Nga